

Số: 244 /TTr-UBND

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 11 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ tịch các hội đặc thù ở cấp xã; chức danh, số lượng, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 24/4/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; trong đó, có sửa đổi, bổ sung Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ theo hướng giảm về số lượng cán bộ, công chức cấp xã; giảm về số lượng, mức khoán kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Để triển khai thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; đồng thời, đảm bảo chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quy mô, khối lượng công việc tăng lên sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và sáp nhập thôn, tổ dân phố; UBND tỉnh đã xây dựng Phương án sửa đổi một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trình xin ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; căn cứ chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị ngày 27/11/2019, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành quy định về chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ tịch các hội đặc thù ở cấp xã; chức danh, số lượng, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; cụ thể như sau:

I. QUY ĐỊNH CHỨC DANH, SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ; CHỨC DANH, SỐ LƯỢNG CHỦ TỊCH HỘI ĐẶC THÙ Ở CẤP XÃ; CHỨC DANH, SỐ LƯỢNG NGƯỜI THAM GIA CÔNG VIỆC Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã

1.1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có 12 chức danh sau:

- (1) Phó Trưởng Công an (nơi chưa bố trí công an chính quy);
- (2) Phó Chỉ huy trưởng Quân sự;
- (3) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc;
- (4) Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;
- (5) Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;
- (6) Phó Chủ tịch Hội Nông dân (ở xã, thị trấn);
- (7) Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- (8) Phó chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy;
- (9) Văn thư - lưu trữ - thủ quỹ;
- (10) Văn hoá - Xã hội - Thông tin - Truyền thông;
- (11) Khuyến nông viên (ở xã, thị trấn);
- (12) Nhân viên thú y (ở xã, thị trấn).

1.2. Chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã có 08 chức danh sau:

- (1) Chủ tịch Hội Người cao tuổi;
- (2) Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ;
- (3) Chủ tịch Hội Khuyến học;
- (4) Chủ tịch Hội Cựu Thanh niên xung phong;
- (5) Chủ tịch Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/dioxin;
- (6) Chủ tịch Hội Bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi;
- (7) Chủ tịch Hội Làm vườn và trang trại;
- (8) Chủ tịch Hội Đông y.

1.2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã:

a) Đối với xã loại 1 và loại 2: Bố trí không quá 12 người (đối với xã chưa bố trí công an chính quy); Bố trí không quá 10 người (đối với xã đã bố trí công an chính quy) đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

b) Đối với xã loại 3: Bố trí không quá 10 người (đối với xã chưa bố trí công an chính quy); bố trí không quá 09 người (đối với xã đã bố trí công an chính quy) đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

c) Đối với thị trấn loại 1 và loại 2: Bố trí không quá 10 người đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

d) Đối với thị trấn loại 3: Bố trí không quá 09 người đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

e) Đối với phường: Bố trí không quá 08 người đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

2. Chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và các chức danh khác trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật chuyên ngành

2.1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố có 03 chức danh sau:

- (1) Bí thư Chi bộ;
- (2) Trưởng thôn, tổ dân phố;
- (3) Trưởng Ban công tác Mặt trận.

2.2. Người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố có 04 chức danh:

- (1) Thôn, Tổ đội trưởng;
- (2) Công an viên (ở thôn), Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố);
- (3) Tổ viên Tổ bảo vệ ANTT (ở thôn), Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố);
- (4) Nhân viên y tế (ở thôn đặc biệt khó khăn).

2.2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố: Bố trí không quá 03 người để đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố.

Riêng 341 thôn, bản đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 04/7/2014 của UBND tỉnh) bố trí thêm 01 người là Nhân viên y tế.

II. QUY ĐỊNH PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ; THÙ LAO ĐỐI VỚI CHỦ TỊCH HỘI ĐẶC THÙ Ở CẤP XÃ VÀ MỨC BỒI DƯỠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG VIỆC Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được quy định theo loại xã, phường, thị trấn, cụ thể như sau:

TT	Chức danh	Mức hiện hưởng	Mức mới	
			Cấp xã loại 1	Cấp xã loại 2, loại 3
1	Phó trưởng Công an	1,0	1,3	1,2
2	Phó Chỉ huy trưởng Quân sự	1,0	1,3	1,2
3	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ	0,8	1,0	0,9
4	Phó Chủ tịch Hội CCB	0,8	1,0	0,9
5	Phó Chủ tịch Hội LHPN	0,8	1,0	0,9
6	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	0,8	1,0	0,9
7	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	0,8	1,0	0,9
8	Phó Chủ nhiệm UBKT	0,8	1,0	0,9

9	Văn thư - lưu trữ - thủ quỹ	0,7	1,0	0,9
10	Văn hóa - Xã hội - Thông tin - Truyền thông	0,7	1,0	0,9
11	Khuyến nông viên	1,0	1,1	1,0
12	Nhân viên Thú y	0,9	1,1	1,0

2. Thù lao đối với chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã được quy định thống nhất cho từng chức danh, cụ thể như sau:

Chủ tịch các Hội: Người cao tuổi; Chữ thập đỏ; Khuyến học; Cựu TNXP; Nạn nhân chất độc da cam/dioxin; Bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi; Làm vườn và trang trại; Đông y hưởng thù lao hệ số 0,80 (tăng 0,1 hệ số so với hiện nay).

3. Phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được quy định theo loại thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

TT	Chức danh	Mức hiện hưởng	Mức mới	
			Thôn, TDP loại 1	Thôn, TDP loại 2, loại 3
1	Bí thư chi bộ	0,9	1,3	1,2
2	Trưởng thôn, tổ dân phố	0,9	1,3	1,2
3	Trưởng ban công tác mặt trận	-	0,7	0,6

4. Mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố được quy định theo loại thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

TT	Chức danh	Mức hiện hưởng	Mức mới	
			Thôn, TDP loại 1	Thôn, TDP loại 2, loại 3
1	Công an viên, Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố	0,6	0,7	0,6
2	Thôn, tổ đội trưởng	0,5	0,6	0,5
3	Tổ viên tổ bảo vệ ANTT, Tổ viên tổ bảo vệ dân phố	0,3	0,6	0,5
4	Nhân viên y tế thôn	0,5	0,7	0,6

5. Phụ cấp kiêm nhiệm

5.1. Công chức cấp xã dôi dư bố trí làm công việc của người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù không được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm.

5.2. Cán bộ, công chức cấp xã (không thuộc đối tượng dôi dư) kiêm nhiệm chức danh không chuyên trách; chủ tịch hội đặc thù được hưởng 30% mức hưởng của chức danh kiêm nhiệm.

5.3. Người hoạt động không chuyên trách kiêm nhiệm chức danh được hưởng 50% mức hưởng của chức danh kiêm nhiệm.

5.4. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh không được dùng để tính đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

6. Mức khoán kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; ở thôn, tổ dân phố

6.1. Ở cấp xã: Điều chỉnh tăng từ 10 triệu đồng/năm lên 32 triệu đồng/năm cho hoạt động đối với 05 tổ chức chính trị - xã hội (06 triệu đồng/năm đối với hoạt động của các tổ chức: Mặt trận Tổ quốc, Phụ nữ, Cựu chiến binh, Nông dân; 08 triệu đồng/năm đối với hoạt động của Đoàn thanh niên).

6.2. Ở thôn, tổ dân phố: Điều chỉnh tăng từ 08 triệu đồng/năm lên 12 triệu đồng/năm cho hoạt động của thôn, tổ dân phố và hoạt động của 05 tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên, Phụ nữ, Cựu chiến binh, Nông dân).

7. Kinh phí thực hiện

Dự kiến kinh phí thực hiện trong 01 năm là 640 tỷ đồng/năm (giảm 38 tỷ đồng), trong đó:

- Ngân sách Trung ương cấp: 519 tỷ đồng;
- Ngân sách tỉnh bổ sung: 121 tỷ đồng.

8. Thời gian thực hiện: Kể từ ngày 01/01/2020.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi được HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ tịch các hội đặc thù ở cấp xã; chức danh, số lượng, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; UBND tỉnh sẽ ban hành quy định biện pháp thi hành và hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

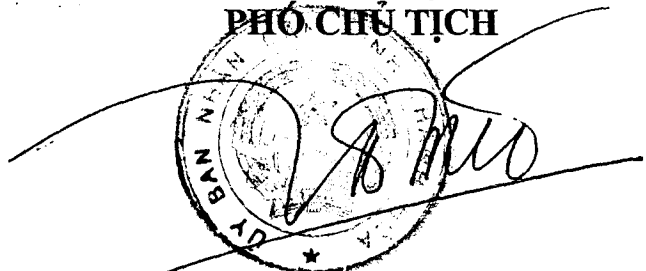
(có dự thảo Nghị quyết và Phương án kèm theo).

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị./.

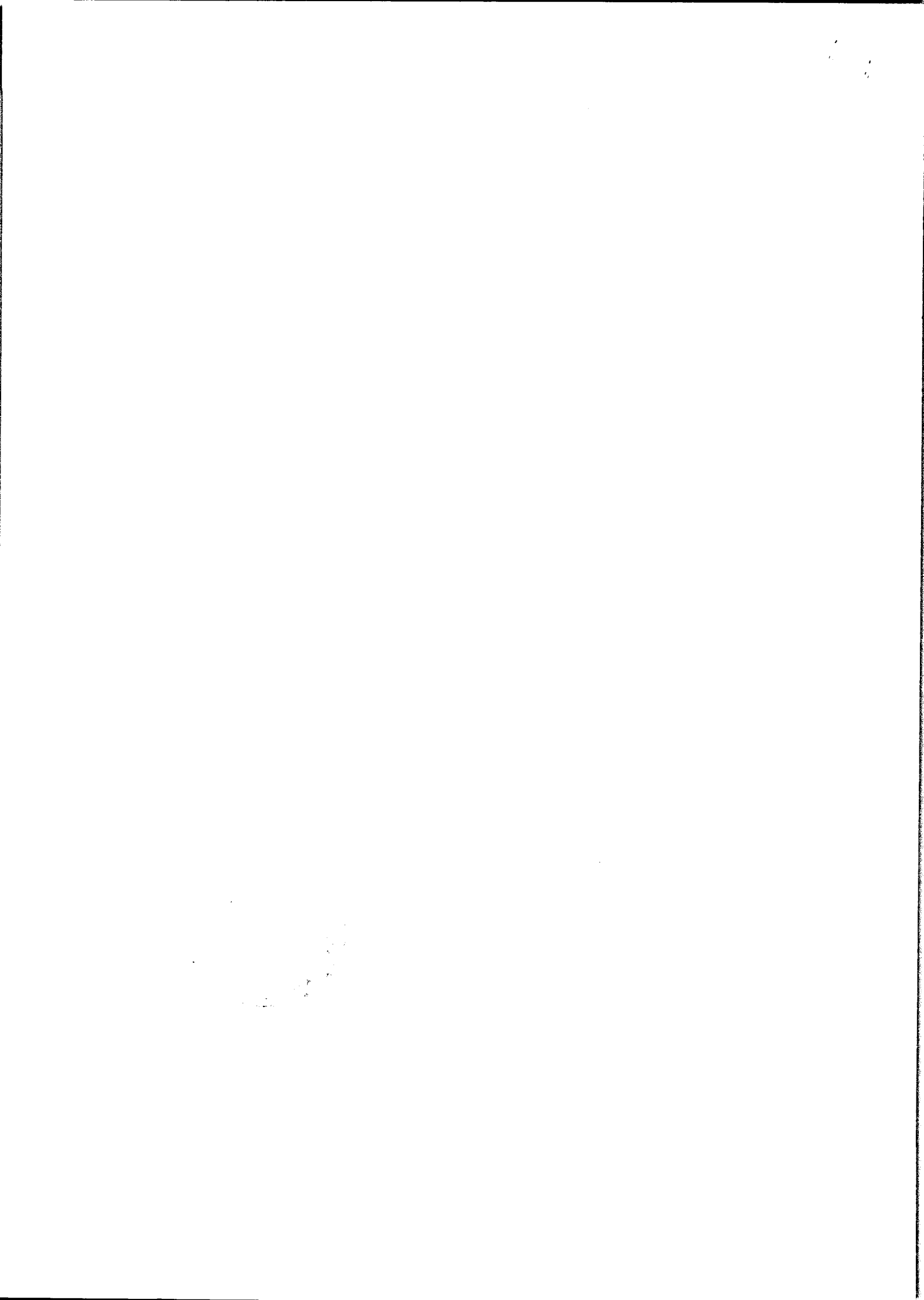
Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn



Số: /2019/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày tháng 12 năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ tịch các hội đặc thù ở cấp xã; chức danh, số lượng, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày.... tháng.... năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ tịch các hội đặc thù ở cấp xã; chức danh, số lượng, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày.... tháng.... năm 2019 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ

tịch các hội đặc thù ở cấp xã; chức danh, số lượng, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; cụ thể như sau:

1. Chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã

1.1. Chức danh người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã:

a) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có 12 chức danh:

(1) Phó Trưởng Công an (nơi chưa bố trí công an chính quy).

(2) Phó Chỉ huy trưởng Quân sự.

(3) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc.

(4) Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

(5) Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ.

(6) Phó Chủ tịch Hội Nông dân (ở xã, thị trấn).

(7) Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

(8) Phó chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy.

(9) Văn thư - lưu trữ - thủ quỹ.

(10) Văn hóa - Xã hội - Thông tin - Truyền thông.

(11) Khuyến nông viên (ở xã, thị trấn).

(12) Nhân viên thú y (ở xã, thị trấn).

b) Chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã có 08 chức danh:

(1) Chủ tịch Hội Người cao tuổi.

(2) Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ.

(3) Chủ tịch Hội Khuyến học.

(4) Chủ tịch Hội Cựu Thanh niên xung phong.

(5) Chủ tịch Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/dioxin.

(6) Chủ tịch Hội Bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi.

(7) Chủ tịch Hội Làm vườn và trang trại.

(8) Chủ tịch Hội Đông y.

1.2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã:

a) Đối với xã loại 1 và loại 2: Bố trí không quá 12 người (đối với xã chưa bố trí công an chính quy); bố trí không quá 10 người (đối với xã đã bố trí công an chính quy) đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

b) Đối với xã loại 3: Bố trí không quá 10 người (đối với xã chưa bố trí công an chính quy); bố trí không quá 09 người (đối với xã đã bố trí công an chính quy) đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

c) Đối với thị trấn loại 1 và loại 2: Bố trí không quá 10 người đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

d) Đối với thị trấn loại 3: Bố trí không quá 09 người đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

e) Đối với phường: Bố trí không quá 08 người đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

2. Chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và những người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật chuyên ngành

2.1. Chức danh người hoạt động không chuyên trách và những người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố:

a) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố có 03 chức danh:

(1) Bí thư Chi bộ.

(2) Trưởng thôn, tổ dân phố.

(3) Trưởng Ban công tác Mặt trận.

b) Người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố có 04 chức danh:

(1) Thôn, Tổ đội trưởng.

(2) Công an viên (ở thôn), Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố).

(3) Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự (ở thôn), Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố).

(4) Nhân viên y tế (ở thôn đặc biệt khó khăn).

2.2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách và những người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố: Bố trí không quá 03 người để đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách và các chức danh trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố.

Riêng 341 thôn, bản đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 04/7/2014 của UBND tỉnh) bố trí thêm 01 người là Nhân viên y tế.

3. Mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; thù lao của chủ tịch hội đặc thù cấp xã và mức bồi dưỡng của các chức danh khác ở thôn, tổ dân phố

3.1. Đối với cấp xã:

a) Mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (so với mức lương cơ sở):

- Phó Trưởng Công an, Phó Chỉ huy trưởng Quân ở đơn vị hành chính cấp xã loại 1 hưởng hệ số 1,30; ở cấp xã loại 2, loại 3 hưởng hệ số 1,20.

- Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Phó Chủ tịch Hội Nông dân (ở xã, thị trấn), Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy, Văn thư - lưu trữ - thủ quỹ, Văn hóa - xã hội - thông tin - truyền thông ở cấp xã loại 1 hưởng hệ số 1,00; ở cấp xã loại 2, loại 3 hưởng hệ số 0,90.

- Khuyến nông viên, Nhân viên Thú y ở xã, thị trấn loại 1 hưởng hệ số 1,10; ở xã, thị trấn loại 2, loại 3 hưởng hệ số 1,00.

b) Thù lao đối với chủ tịch hội đặc thù:

Chủ tịch các Hội: Người cao tuổi; Chữ thập đỏ; Khuyến học; Cựu Thanh niên xung phong; Nạn nhân chất độc da cam/dioxin; Bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi; Làm vườn và trang trại; Đông y hưởng thù lao hệ số 0,80.

3.2. Đối với thôn, tổ dân phố:

a) Mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố:

- Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn, tổ dân phố ở thôn, tổ dân phố loại 1 hưởng hệ số 1,30; ở thôn, tổ dân phố loại 2, loại 3 hưởng hệ số 1,20.

- Trưởng Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố loại 1 hưởng hệ số 0,70; ở thôn, tổ dân phố loại 2, loại 3 hưởng hệ số 0,60.

b) Mức bồi dưỡng cho những người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố:

- Công an viên, Nhân viên y tế ở thôn loại 1 hưởng hệ số 0,70; ở thôn loại 2, loại 3 hưởng hệ số 0,60. Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố ở tổ dân phố loại 1 hưởng hệ số 0,70; ở tổ dân phố loại 2, loại 3 hưởng hệ số 0,60.

- Thôn, Tổ đội trưởng ở thôn, tổ dân phố loại 1 và Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở thôn loại 1 hưởng hệ số 0,60; ở thôn, tổ dân phố loại 2, loại 3 hưởng hệ số 0,50. Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố ở tổ dân phố loại 1 hưởng hệ số 0,60; ở tổ dân phố loại 2, loại 3 hưởng hệ số 0,50.

4. Phụ cấp kiêm nhiệm

4.1. Công chức cấp xã dôi dư bố trí làm công việc của người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù không được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm.

4.2. Cán bộ, công chức cấp xã (không thuộc đối tượng dôi dư) kiêm nhiệm chức danh không chuyên trách; Chủ tịch hội đặc thù được hưởng 30% mức hưởng của chức danh kiêm nhiệm.

4.3. Người hoạt động không chuyên trách kiêm nhiệm chức danh được hưởng 50% mức hưởng của chức danh kiêm nhiệm.

4.4. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh không được dùng để tính đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

5. Mức khoán kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; ở thôn, tổ dân phố

5.1. Ở cấp xã: 32 triệu đồng/năm cho hoạt động đối với 05 tổ chức chính trị - xã hội (06 triệu đồng/năm đối với hoạt động của các tổ chức: Mặt trận Tổ quốc, Phụ nữ, Cựu chiến binh, Nông dân; 08 triệu đồng/năm đối với hoạt động của Đoàn thanh niên).

5.2. Ở thôn, tổ dân phố: 12 triệu đồng/năm cho hoạt động của thôn, tổ dân phố và hoạt động của 05 tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên, Phụ nữ, Cựu chiến binh, Nông dân).

Điều 2. Chức danh, số lượng, chế độ chính sách quy định tại Nghị quyết này có hiệu lực kể thi hành kể từ ngày 01/01/2020 và thay thế Nghị quyết số 121/2015/NĐ-CP ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh về chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, nhiệm kỳ 2016 - 2021, thông qua tại kỳ họp thứ 11 ngày.... tháng.... năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày... tháng.... năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để b/c);
- Chính phủ (để b/c);
- VPQH, VP Chủ tịch nước, VPCP (để b/c);
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (để b/c);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến



Ký bởi Sở Tư Pháp
Giờ ký: 2019.11.27 10:29:07
+07:00

UBND TỈNH THANH HOÁ
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *675* /BCTĐ-STP

Thanh Hoá, ngày *17* tháng *11* năm 2019

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Nghị quyết quy định chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ tịch các hội đặc thù ở cấp xã; chức danh, số lượng, mức bồi thường đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Ngày 20/11/2019, Sở Nội vụ có Công văn số 2305/SNV-XDCQ&CTTN về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ tịch các hội đặc thù ở cấp xã; chức danh, số lượng, mức bồi thường đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Sau khi nghiên cứu nội dung văn bản, Sở Tư pháp thẩm định như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Khoản 5 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố quy định: "*Căn cứ vào quỹ phụ cấp quy định tại khoản 1 Điều này và căn cứ vào đặc thù của từng cấp xã, yêu cầu quản lý, tỷ lệ chi thường xuyên của cấp xã, nguồn kinh phí chi cho cải cách chính sách tiền lương của địa phương, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quy định cụ thể những nội dung sau:*

a) Quy định chức danh và bố trí số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã bằng hoặc thấp hơn quy định tại Điều 13 Nghị định này;

b) Quy định cụ thể về mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

c) Quy định cụ thể về mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã phù hợp với tình hình thực tế của địa phương."

Khoản 6 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định: "*Căn cứ vào quỹ phụ cấp quy định tại khoản này và căn cứ vào đặc thù của từng cấp xã, yêu cầu quản lý, tỷ lệ chi thường xuyên của cấp xã và nguồn thu ngân sách của địa phương, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quy định mức phụ cấp của từng chức danh,*

mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố".

Mặt khác, ngày 17/7/2017, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND về chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, thôn, tổ dân phố. Tuy nhiên, đến nay thì một số nội dung của Nghị quyết trên không còn phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Do vậy, căn cứ các quy định nêu trên thì Sở Nội vụ xây dựng dự thảo Nghị quyết trên báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung:

a. *Về tên gọi:* Tên gọi của văn bản thể hiện: "*Quy định chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ tịch các hội đặc thù ở cấp xã; chức danh, số lượng, mức bồi thường đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*" là không hợp lý. Lý do: việc quy định *chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ tịch các hội đặc thù ở cấp xã* là không phù hợp với khoản 5, 6 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP; đối với việc quy định về các tổ chức hội thì thực hiện theo Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ và Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ, việc HĐND tỉnh quy định về chức danh, số lượng chủ tịch các hội là không phù hợp (Không thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh). Mặt khác, tên gọi thể hiện cụm từ "*mức bồi thường*" là không phù hợp với Nghị định số 34/2019/NĐ-CP, cụm từ đúng là "*mức bồi dưỡng*". Do vậy, đề nghị đơn vị soạn thảo điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định pháp luật.

b. *Về căn cứ pháp lý:*

- Đề nghị bổ sung Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 5/12/2011 của Chính phủ quy định về công chức xã, phường, thị trấn, bởi Nghị định này có liên quan đến nội dung văn bản.

- Tại căn cứ thứ 7 Nghị quyết ghi: "*Căn cứ kết luận số 891-KL/TU ngày 19/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa về chủ trương bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh*", đề nghị bỏ căn cứ này. Lý do: đây là văn bản QPPL, Kết luận nêu trên là văn bản hành chính, chỉ mang tính chất tham khảo.

c. *Về nội dung:*

- Khoản 1 Điều 1 dự thảo quy định về số lượng, chức danh chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã. Đề nghị xem xét lại nội dung này. Lý do, như đã trình bày tại phần tên gọi.

- Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết thể hiện: "*Phó Trưởng Công an, Phó Chi huy trưởng Quân ở đơn vị hành chính ...*", đề nghị điều chỉnh lại nội dung này cho đúng.

- Điều 2 dự thảo Nghị quyết thể hiện: "*Chức danh, số lượng, chế độ chính sách quy định tại Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020.*"

Các quy định trước đây trái với Nghị quyết này đều bị bãi bỏ". Đề nghị bỏ nội dung này, bởi hiệu lực của Nghị quyết đã được thể hiện ở Điều 3, còn đối với việc bãi bỏ các văn bản thì cần phải thể hiện cụ thể là bãi bỏ văn bản nào (Bãi bỏ Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND), không được quy định chung chung như trên sẽ khó thực hiện và việc bãi bỏ văn bản sẽ được thể hiện tại Điều 3 dự thảo nghị quyết có như vậy mới phù hợp với Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL.

- Tên gọi của văn bản thể hiện về mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, khoản 5 dự thảo văn bản lại thể hiện là: "*Về kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, ở thôn, tổ dân phố*" là không có sự thống nhất. Do vậy, đề nghị cần nghiên cứu điều chỉnh để văn bản được thống nhất và logic.

3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo Nghị quyết chưa bảo đảm về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định của pháp luật, cụ thể: cần trình bày văn bản theo Điều, Khoản, điểm; cho cụ thể, rõ ràng.

4. Ý kiến của cơ quan thẩm định:

Đề nghị Sở Nội vụ hoàn chỉnh dự thảo văn bản theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp trước khi báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ phụ trách;
- Lưu: VT, XDVB.



Bùi Đình Sơn

PHƯƠNG ÁN

Sửa đổi một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

Phần 1

CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật Cán bộ, công chức năm 2008.
2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.
3. Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.
3. Luật Dân quân tự vệ năm 2009.
4. Luật Công an nhân dân năm 2018.
5. Pháp lệnh Công an xã năm 2008.
6. Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.
7. Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.
8. Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.
9. Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17/4/2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố.
10. Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã.
11. Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ.
12. Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội cơ tính chất đặc thù.
13. Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

14. Kết luận số 891-KL/TU ngày 19/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

II. SỰ CẦN THIẾT

1. Thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; ngày 17/7/2015, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3462/2015/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 để triển khai thực hiện.

Tuy nhiên ngày 24/4/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; trong đó, có sửa đổi, bổ sung Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ theo hướng giảm về số lượng cán bộ, công chức cấp xã; giảm về số lượng, mức khoán kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố. Đồng thời, Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định:

- UBND cấp tỉnh quyết định bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã bằng hoặc thấp hơn số lượng quy định, đảm bảo đúng với chức danh quy định và phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

- UBND cấp tỉnh trình HĐND cấp tỉnh quy định chức danh, số lượng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố bằng hoặc thấp hơn số lượng quy định; quy định mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; quy định mức chi bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố.

2. Mặt khác, sau khi thực hiện sáp nhập, các thôn, tổ dân phố có quy mô tăng lên, khối lượng công việc của cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố tăng lên. Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi quy định về cán bộ, công chức cấp xã; quy định về chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố để phù hợp với các quy định mới của Trung ương và tình hình thực tế.

Phần 2

THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ, NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH VÀ CÁC CHỨC DANH KHÁC Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

I. ĐỐI VỚI CẤP XÃ

1. Cán bộ cấp xã

Cán bộ cấp xã đang được bố trí theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, gồm 11 chức vụ sau: (1) Bí thư Đảng ủy; (2) Phó bí thư Đảng ủy; (3) Chủ tịch HĐND; (4) Phó Chủ tịch HĐND; (5) Chủ tịch UBND; (6) Phó Chủ tịch UBND; (7) Chủ tịch Ủy ban MTTQ; (8) Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; (9) Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ; (10) Chủ tịch Hội Nông dân; (11) Chủ tịch Hội Cựu chiến binh. Xã loại 2, loại 3 bố trí không quá 11 người (mỗi chức vụ 01 người);

xã loại 1 bố trí không quá 12 người (riêng Phó Chủ tịch UBND không quá 02 người).

Hiện nay trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch HĐND cấp xã do Bí thư hoặc Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã kiêm nhiệm (627/635 xã, phường, thị trấn). Số lượng cán bộ cấp xã toàn tỉnh đang bố trí 6.150/7.075 người, thấp hơn 925 người so với quy định¹.

2. Công chức cấp xã

Công chức cấp xã đang được bố trí theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, gồm 07 chức danh sau: (1) Trưởng Công an (ở xã, thị trấn); (2) Chỉ huy trưởng Quân sự; (3) Văn phòng - thống kê; (4) Địa chính - nông nghiệp; (5) Tài chính - kế toán; (6) Tư pháp - hộ tịch; (7) Văn hóa - xã hội.

Số lượng công chức cấp xã bố trí theo loại xã: Xã loại 1 không quá 13 người; xã loại 2 không quá 12 người; xã loại 3 không quá 10 người. Các chức danh: Văn hóa - xã hội và Địa chính - nông nghiệp bố trí 02 người; Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng Quân sự bố trí 01 người; các chức danh còn lại bố trí theo yêu cầu thực tế. Số lượng công chức cấp xã toàn tỉnh đang bố trí 6.766 người/7.174 người, thấp hơn 408 người so với quy định².

(Chi tiết tại Phụ lục số 01: Hiện trạng số lượng cán bộ, công chức cấp xã).

3. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

Theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã bố trí theo loại xã: xã loại 1 không quá 22 người; xã loại 2 không quá 20 người; xã loại 3 không quá 19 người; chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã do HĐND cấp tỉnh quy định.

Chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh hiện đang thực hiện theo Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh và Quyết định số 3462/2015/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 của UBND tỉnh. Cụ thể:

- Về chức danh: Có 18 chức danh.

- Về số lượng: Xã loại 1 bố trí không quá 20 người; xã loại 2, loại 3 không quá 19 người (mỗi chức danh bố trí 01 người, riêng các chức danh: Phó trưởng Công an ở xã, thị trấn bố trí 02 người; Phó chỉ huy Quân sự bố trí 02 người ở xã loại 1). Có 02 chủ tịch hội đặc thù là: Chủ tịch Hội Người cao tuổi và Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ được quy định là chức danh không chuyên trách ở cấp xã.

Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã toàn tỉnh hiện đang bố trí là 9.538 người/12.019 người, thấp hơn 2.481 người so với quy định.

4. Các chức danh chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã

Hội có tính chất đặc thù ở cấp xã được quy định tại các quyết định số: 1026/QĐ-UBND ngày 04/4/2011, số 2574/QĐ-UBND ngày 08/8/2011 và số

¹ Toàn tỉnh được bố trí không quá 7.075 cán bộ cấp xã (90 xã loại 1 x 12 người/xã + 545 xã loại 2, loại 3 x 11 người/xã).

² Toàn tỉnh được bố trí không quá 14.249 cán bộ, công chức cấp xã (90 xã loại 1, không quá 2.250 người; 277 xã loại 2, không quá 6.371 người; 268 xã loại 3, không quá 5.628 người). Công chức cấp xã không quá 7.174 người.

3858/QĐ-UBND ngày 25/11/2011 của UBND tỉnh; theo đó, có 08 Hội hoạt động trong phạm vi xã (riêng Chủ tịch Hội Người cao tuổi, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ được quy định là chức danh người hoạt động không chuyên trách).

Tổng số chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã hiện đang bố trí là 2.870 người (không kể 02 chủ tịch hội đặc thù được quy định là người không chuyên trách).

(Chi tiết tại Phụ lục số 02: Hiện trạng số lượng người hoạt động không chuyên trách; chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã).

5. Các chức danh khác đang được bố trí ở cấp xã và hưởng phụ cấp từ ngân sách

Ở 34 phường thuộc các thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh, hiện có Ban Bảo vệ dân phố gồm có 01 Trưởng ban (34 người), 02 Phó Trưởng ban (68 người) và các Ủy viên là Tổ trưởng Tổ Bảo vệ dân phố (thực hiện theo Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17/4/2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố). Phụ cấp của Trưởng ban, Phó Trưởng ban được quy định tại Quyết định số 4354/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh.

Ngoài ra, ở mỗi xã, phường, thị trấn còn có Ban chỉ đạo An ninh trật tự được tổ chức theo Đề án 375 của UBND tỉnh. Trưởng ban, Phó trưởng ban và Thành viên là cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm, không hưởng phụ cấp.

6. Đánh giá khái quát việc bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở cấp xã

- Đối với đội ngũ cán bộ cấp xã, cơ bản bố trí bằng hoặc thấp hơn số lượng quy định. Trong đó, Chủ tịch HĐND do Bí thư hoặc phó bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm, một số vị trí còn thiếu chưa bổ sung.

- Đối với đội ngũ công chức cấp xã, chức danh Trưởng Công an (ở xã, thị trấn) và Chỉ huy trưởng Quân sự được bố trí 01 người/chức danh/xã; 05 chức danh công chức chuyên môn được bố trí bằng hoặc thấp hơn so với quy định, cụ thể: (1) Văn phòng - Thống kê: 1,94 người/xã; (2) Địa chính - Nông nghiệp: 1,96 người/xã; (3) Tài chính - Kế toán: 1,65 người/xã; (4) Tư pháp - Hộ tịch: 1,36 người/xã; (5) Văn hóa - Xã hội: 1,89 người/xã.

- Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, tuy bố trí thấp hơn quy định nhưng số lượng vẫn còn lớn; mức phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm còn thấp; một số lĩnh vực, tuy đã bố trí công chức chuyên môn nhưng vẫn bố trí người hoạt động không chuyên trách, gây lãng phí nhân lực, ngân sách.

- Đối với chủ tịch hội đặc thù ở xã, có 08 hội đặc thù hoạt động trong phạm vi xã. Nhưng hiện nay, Chủ tịch Hội người cao tuổi, Chủ tịch Hội chữ thập đỏ là người không chuyên trách; 06 chủ tịch hội đặc thù khác không thuộc chức danh không chuyên trách, nhưng vẫn hưởng thù lao từ ngân sách. Toàn tỉnh hiện có 2.870 người là chủ tịch hội đặc thù hưởng thù lao (hệ số 0,7) và 1.182 người là Chủ tịch Hội người cao tuổi, Chủ tịch Hội chữ thập đỏ hưởng phụ cấp người hoạt động không chuyên trách (cùng hệ số 0,7).

II. ĐỐI VỚI THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

Hiện nay, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và Quyết định số 3462/2015/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 của UBND tỉnh. Cụ thể:

- Thôn, tổ dân phố có 06 chức danh, gồm: (1) Bí thư Chi bộ; (2) Trưởng thôn, tổ dân phố; (3) Công an viên, Tổ trưởng Tổ Bảo vệ dân phố; (4) Thôn đội trưởng, Tổ đội trưởng; (5) Tổ viên Tổ Bảo vệ ANTT, Tổ viên Tổ Bảo vệ dân phố; (6) Nhân viên y tế (ở thôn). Tổ dân phố bố trí không quá 05 người; thôn bố trí không quá 06 người; thôn đặc biệt khó khăn (341 thôn) bố trí không quá 07 người (thêm 01 nhân viên y tế làm Cô đỡ).

Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố toàn tỉnh hiện đang bố trí là 22.349/24.353 người, thấp hơn 2.004 người so với quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03: Hiện trạng số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố).

2. Các chức danh khác hiện đang bố trí ở thôn, tổ dân phố và hưởng phụ cấp từ ngân sách

Ngoài các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, toàn tỉnh có 967 người làm Khuyến nông viên thôn, bản tại 967 thôn, bản thuộc 07 huyện nghèo (thực hiện đến hết năm 2020), theo quy định tại Quyết định số 2539/2010/QĐ-UBND ngày 23/7/2010 của UBND tỉnh.

3. Đánh giá khái quát việc bố trí, sử dụng những người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở thôn, tổ dân phố

Toàn tỉnh hiện đang bố trí là 22.349 người (đã giảm 10.540 người sau khi sáp nhập thôn, tổ dân phố), thấp hơn 2.004 người so với quy định, lý do: (1) Nhiều địa phương, bố trí Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn, tổ dân phố; (2) Một số địa phương, đã chủ động kiện toàn, bố trí mỗi thôn, tổ dân phố có 03 người, theo chủ trương của tỉnh; (3) một số địa phương chưa bố trí đủ theo quy định.... Tuy nhiên, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố còn rất lớn; mức phụ cấp còn thấp; việc bố trí kiêm nhiệm chức danh để tăng phụ cấp chưa được thực hiện triệt để.

Ở các thôn, bản thuộc các xã, hiện đang bố trí Nhân viên y tế (không bố trí ở phường, thị trấn). Tuy nhiên, qua khảo sát, vai trò của Nhân viên y tế thôn không thật sự hiệu quả; mặt khác, hiện nay điều kiện giao thông đi lại ở các thôn đã thuận lợi và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế ban đầu của người dân ngày một tốt hơn. Do đó, đề nghị bỏ chức danh Nhân viên y tế ở các thôn, bản thuộc các xã, chỉ để lại chức danh Nhân viên y tế tại 341 thôn, bản vùng đặc biệt khó khăn.

Đối với lực lượng khuyến nông viên thôn, bản ở 07 huyện nghèo đề nghị tiếp tục thực hiện đến hết năm 2020 theo Nghị quyết 30a của Chính phủ.

Hiện nay, Trưởng ban công tác mặt trận ở thôn, tổ dân phố chưa được quy định là chức danh không chuyên trách, chưa được hưởng phụ cấp.

Phần 3

PHƯƠNG ÁN SỬA ĐỔI MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ, CHỨC DANH, SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

I. MỤC ĐÍCH

Sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức cấp xã; người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; phù hợp với quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và điều kiện thực tế của các địa phương.

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Về cán bộ, công chức cấp xã

1.1. Theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ; số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh được bố trí theo phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Cụ thể như sau:

- Loại 1: tối đa 23 người.
- Loại 2: tối đa 21 người.
- Loại 3: tối đa 19 người.

1.2. Số lượng, nguyên tắc bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

a) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã: Bố trí tối đa số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Nguyên tắc bố trí, sắp xếp:

- Mỗi chức vụ cán bộ cấp xã bố trí 01 người. Riêng cấp xã loại 1, được bố trí không quá 02 người giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND.

- Đối với các xã, phường, thị trấn bố trí cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm 01 chức vụ cán bộ hoặc 01 chức danh công chức khác thì số lượng cán bộ, công chức giảm 01 người.

- Đối với các xã, thị trấn bố trí Trưởng công an là công an chính quy thì số lượng cán bộ, công chức giảm 01 người.

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại Điểm 1.2 bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã. Riêng trường hợp luân chuyển về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch UBND thì Phó Chủ tịch UBND do điều động, luân chuyển nằm ngoài số lượng Phó Chủ tịch UBND quy định tại Điểm 1.2.

1.3. Cơ cấu cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh.

a) Bố trí số lượng cán bộ cấp xã như sau:

TT	Chức vụ	Số lượng người bổ trí tối đa		
		Cấp xã loại 1	Cấp xã loại 2	Cấp xã loại 3
1	Bí thư Đảng ủy	01	01	01
2	Phó bí thư Đảng ủy	01	01	01
3	Chủ tịch HĐND	01	01	01
4	Phó Chủ tịch HĐND	01	01	01
5	Chủ tịch UBND	01	01	01
6	Phó Chủ tịch UBND	02	01	01
7	Chủ tịch Ủy ban MTTQ	01	01	01
8	Bí thư Đoàn TNCS HCM	01	01	01
9	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	01	01	01
10	Chủ tịch Hội Nông dân	01	01	01
11	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	01	01	01
	Cộng	12	11	11

b) Bổ trí số lượng công chức ở xã như sau:

TT	Chức danh	Số lượng người bổ trí tối đa		
		Xã loại 1	Xã loại 2	Xã loại 3
1	Trưởng Công an (<i> nơi chưa có Công an chính quy</i>)	01	01	01
2	Chỉ huy trưởng Quân sự	01	01	01
3	Địa chính - nông nghiệp	02	02	02
4	Văn phòng - thống kê	02	03	01
5	Tư pháp - hộ tịch	02		01
6	Văn hóa - xã hội	02	02	01
7	Tài chính - kế toán	01	01	01
	Cộng	11	10	08

c) Bổ trí số lượng công chức ở thị trấn như sau:

TT	Chức danh	Số lượng người bổ trí tối đa		
		Thị trấn loại 1	Thị trấn loại 2	Thị trấn loại 3
1	Chỉ huy trưởng Quân sự	01	01	01
2	Địa chính - nông nghiệp	02	02	02
3	Văn phòng - thống kê	02	03	01
4	Tư pháp - hộ tịch	02		01
5	Văn hóa - xã hội	02	02	01
6	Tài chính - kế toán	01	01	01
	Cộng	10	09	07

d) Bố trí số lượng công chức ở phường như sau:

TT	Chức danh	Số lượng người bố trí tối đa		
		Phường loại 1	Phường loại 2	Phường loại 3
1	Chỉ huy trưởng Quân sự	01	01	01
2	Địa chính - nông nghiệp	02	02	02
3	Văn phòng - thống kê	02	02	03
4	Tư pháp - hộ tịch	02	02	
5	Văn hóa - xã hội	02	02	01
6	Tài chính - kế toán	02	01	01
	Cộng	11	10	08

1.4. Giải quyết tồn tại về số lượng, tiêu chuẩn và chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã:

Tạm dừng tuyển dụng công chức cấp xã trong phạm vi toàn tỉnh. Đối với các xã, phường, thị trấn bố trí cán bộ, công chức vượt quá số lượng quy định phải có lộ trình sắp xếp, tinh giản, bảo đảm đến ngày 31/12/2021 số lượng cán bộ, công chức cấp xã bằng hoặc thấp hơn số lượng quy định. Riêng các đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập do nhập đơn vị hành chính cấp xã liền kề phải có lộ trình sắp xếp, tinh giản, bảo đảm đến ngày 31/12/2025 số lượng cán bộ, công chức cấp xã bằng hoặc thấp hơn số lượng quy định.

2. Chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

2.1. Chức danh người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã:

a) Theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã không quá 14, 12 và 10 người tương ứng với xã loại 1, loại 2 và loại 3. Hiện nay, theo Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, ở cấp xã có 18 chức danh; xã loại 1 bố trí không quá 20 người; xã loại 2, loại 3 không quá 19 người.

b) Phương án quy định sửa đổi các chức danh, như sau:

- Không quy định đối với 04 chức danh không chuyên trách thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội là: (1) Văn hóa - Thể thao; (2) Lao động - Thương binh - Xã hội; (3) Đài truyền thanh; (4) Dân số - Gia đình - Trẻ em. Bố trí 01 chức danh mới là Văn hóa - Xã hội - Thông tin - Truyền thông.

- Không quy định chức danh Văn phòng Đảng ủy, giao nhiệm vụ Văn phòng Đảng ủy cho 01 công chức Văn phòng - thống kê thực hiện (đối với xã có 02 công chức Văn phòng - Thống kê) hoặc giao cho 01 người cấp ủy viên là cấp trưởng của tổ chức chính trị - xã hội thực hiện (đối với xã có 01 công chức Văn phòng - Thống kê).

- Bố trí 01 người đảm nhiệm chức danh Phó Chỉ huy trưởng quân sự ở xã, phường, thị trấn (hiện, xã loại 01 bố trí 02 người; xã loại 02, loại 03 bố trí 01 người).

- Bố trí 02 người đảm nhiệm chức danh Phó Trưởng công an ở xã loại 01, loại 02; bố trí 01 người đảm nhiệm chức danh Phó Trưởng công an ở xã loại 03 (hiện bố trí 02 người ở tất cả các xã, thị trấn). Các xã, thị trấn bố trí công an chính quy thì không bố trí phó trưởng công an là người không chuyên trách.

- Quy định 02 chức danh Chủ tịch Hội Người cao tuổi và Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ sang thực hiện theo quy định chủ tịch hội đặc thù hoạt động trong phạm vi xã theo Quyết định số 2553/2012/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 của UBND tỉnh.

c) Cụ thể các chức danh không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn như sau:

TT	Các chức danh theo quy định hiện hành của tỉnh	TT	Phương án quy định các chức danh mới
I	KHÔNG CHUYÊN TRÁCH	I	KHÔNG CHUYÊN TRÁCH
1	Phó trưởng Công an (02 người)	1	Phó trưởng Công an (ở xã; 02 người/xã loại 1, 2; 01 người/xã loại 3)
2	Phó chỉ huy trưởng Quân sự (02 người/xã loại 1, 2; 01 người/xã loại 3)	2	Phó chỉ huy trưởng Quân sự (01 người)
3	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ	3	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ
4	Phó Chủ tịch Hội CCB	4	Phó Chủ tịch Hội CCB
5	Phó Chủ tịch Hội LHPN	5	Phó Chủ tịch Hội LHPN
6	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	6	Phó Chủ tịch Hội Nông dân (ở xã, thị trấn)
7	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	7	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM
8	Phó Chủ nhiệm UBKT	8	Phó Chủ nhiệm UBKT
9	Khuyến nông viên	9	Khuyến nông viên (ở xã, thị trấn)
10	Nhân viên Thú y	10	Nhân viên Thú y (ở xã, thị trấn)
11	Văn thư - lưu trữ - thủ quỹ	11	Văn thư - lưu trữ - thủ quỹ
12	Đài truyền thanh	12	Văn hóa - Xã hội - Thông tin - Truyền thông
13	Lao động - thương binh - xã hội		
14	Dân số - gia đình - trẻ em		
15	Văn hóa - thể thao		
16	Văn phòng Đảng ủy		
17	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	II	CHỦ TỊCH HỘI ĐẶC THÙ
18	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1	Chủ tịch Hội Người cao tuổi
II	CHỦ TỊCH HỘI ĐẶC THÙ	2	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ

1	Chủ tịch Hội Khuyến học	3	Chủ tịch Hội Khuyến học
2	Chủ tịch Hội Cựu TNXP	4	Chủ tịch Hội Cựu TNXP
3	Chủ tịch Hội NN CĐDC/dioxin	5	Chủ tịch Hội NN CĐDC/dioxin
4	Chủ tịch Hội Bảo trợ NTT, TMC	6	Chủ tịch Hội Bảo trợ NTT, TMC
5	Chủ tịch Hội Làm vườn và TT	7	Chủ tịch Hội Làm vườn và TT
6	Chủ tịch Hội Đông y	8	Chủ tịch Hội Đông y

2.2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã:

a) Đối với xã loại 1 và loại 2:

- Bố trí không quá 12 người đảm nhiệm các chức danh không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù (đối với xã chưa bố trí công an chính quy).

- Bố trí không quá 10 người đảm nhiệm các chức danh không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù (đối với xã đã bố trí công an chính quy).

b) Đối với xã loại 3:

- Bố trí không quá 10 người đảm nhiệm các chức danh không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù (đối với xã chưa bố trí công an chính quy).

- Bố trí không quá 09 người đảm nhiệm các chức danh không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù (đối với xã đã bố trí công an chính quy).

c) Đối với thị trấn loại 1 và loại 2: Bố trí không quá 10 người đảm nhiệm các chức danh không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

d) Đối với thị trấn loại 3: Bố trí không quá 09 người đảm nhiệm các chức danh không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

e) Đối với phường: Bố trí không quá 08 người đảm nhiệm các chức danh không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

2.3. Nguyên tắc bố trí số lượng người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã:

a) Sau khi sắp xếp, bố trí số lượng công chức theo quy định tại điểm 1.3 nêu trên, nếu vẫn còn vị trí công chức có từ 03 người trở lên thì bố trí công chức dôi dư (công chức thứ 3 trở lên) làm công việc của người hoạt động không chuyên trách hoặc chủ tịch hội đặc thù, mỗi công chức đảm nhận từ 02 chức danh trở lên và không hưởng phụ cấp không chuyên trách, mà chỉ hưởng lương công chức.

b) Bố trí người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù này, kiêm nhiệm chức danh không chuyên trách hoặc chủ tịch hội đặc thù khác.

c) Khuyến khích bố trí cán bộ, công chức cấp xã (số công chức đủ số lượng/chức danh) kiêm nhiệm thêm các chức danh không chuyên trách ở cấp xã; ở thôn, tổ dân phố hoặc kiêm nhiệm chủ tịch hội đặc thù khác ở cấp xã. Khuyến khích người hoạt động không chuyên trách cấp xã kiêm nhiệm chức danh không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

d) Chỉ thành lập hội đặc thù tại các xã, phường, thị trấn nếu có đủ điều kiện theo quy định của điều lệ hội; không nhất thiết ở tỉnh, ở cấp huyện có tổ chức hội đặc thù nào, thì ở cấp xã có hội đặc thù đó.

e) Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, UBND các xã, phường, thị trấn xây dựng phương án trình UBND cấp huyện phê duyệt để bố trí người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù không vượt quá số lượng quy định, đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Bố trí chức danh có phụ cấp cao kiêm nhiệm chức danh có phụ cấp thấp.

- Người kiêm nhiệm chức danh phải có đủ năng lực, trình độ, sở trường, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh đảm nhiệm.

- Mỗi người hoạt động không chuyên trách hoặc chủ tịch hội đặc thù kiêm nhiệm tối đa không quá 02 chức danh.

2.4. Đánh giá khái quát về Phương án:

- Phương án quy định giảm 04 chức danh người hoạt động không chuyên trách; bố trí số lượng từ 08 đến 12 người/xã, phường/thị trấn, làm giảm số người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã từ 13 người đến 18 người so với hiện nay.

- Số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo đề xuất trên thấp hơn so với số lượng quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và còn bao gồm cả việc bố trí số lượng chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã. Bên cạnh đó, tăng cường bố trí kiêm nhiệm để nâng mức phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã.

3. Chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và các chức danh khác trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố được quy định tại các Luật chuyên ngành

3.1. Chức danh người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố:

a) Theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố có không quá 03 người và chỉ áp dụng đối với các chức danh: (1) Bí thư Chi bộ, (2) Trưởng thôn, tổ dân phố, (3) Trưởng ban Công tác mặt trận.

Ngoài ra, những người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố không hưởng phụ cấp hàng tháng mà được hưởng bồi dưỡng khi trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, tổ dân phố từ đoàn phí, hội phí khoán và từ các nguồn khác (nếu có).

Hiện nay, theo Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh có 06 chức danh, gồm: (1) Bí thư Chi bộ; (2) Trưởng thôn, tổ dân phố; (3) Công an viên (xã, thị trấn), Tổ trưởng Tổ Bảo vệ dân phố (phường); (4) Thôn đội trưởng (xã, thị trấn), Tổ đội trưởng (phường); (5) Tổ viên Tổ Bảo vệ ANTT (xã, thị trấn), Tổ viên Tổ Bảo vệ dân phố (phường); (6) Nhân viên y tế (ở thôn).

b) Phương án quy định sửa đổi các chức danh, như sau:

- Bổ sung chức danh không chuyên trách là Trưởng ban Công tác mặt trận; bỏ chức danh Nhân viên y tế ở các thôn, bản thuộc các xã, chỉ để lại chức danh Nhân viên y tế tại 341 thôn, bản vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 04/7/2014 của UBND tỉnh.

- Ở thôn tiếp tục bố trí 03 chức danh theo quy định của Luật chuyên ngành và hưởng bồi dưỡng khi trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố: (1) Công an viên; (2) Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự - theo Đề án 375 của tỉnh; (3) Thôn đội trưởng - theo quy định của Luật Dân quân tự vệ, nhưng bố trí kiêm nhiệm.

- Ở Tổ dân phố tiếp tục bố trí 03 chức danh: (1) Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố; (2) Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố - Theo Nghị định số 38/2006/NĐ-CP của Chính phủ; (3) Tổ đội trưởng - theo quy định của Luật Dân quân tự vệ, nhưng bố trí kiêm nhiệm.

c) Cụ thể các chức danh không chuyên trách và những người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố như sau:

TT	Các chức danh theo quy định hiện hành của tỉnh	TT	Phương án quy định các chức danh mới
	KHÔNG CHUYÊN TRÁCH	I	KHÔNG CHUYÊN TRÁCH
1	Bí thư chi bộ	1	Bí thư chi bộ
2	Trưởng thôn, tổ dân phố	2	Trưởng thôn, tổ dân phố
		3	Trưởng ban Công tác mặt trận
		II	CHỨC DANH KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT CHUYÊN NGÀNH HƯỞNG BỒI DƯỠNG
3	Công an viên kiêm Tổ trưởng tổ bảo vệ ANTT (xã, thị trấn), Tổ trưởng Tổ Bảo vệ dân phố (phường)	1	Công an viên (ở thôn); Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố)
4	Thôn đội trưởng (xã, thị trấn), Tổ đội trưởng (phường)	2	Thôn, tổ đội trưởng
5	Tổ viên Tổ bảo vệ ANTT (xã, thị trấn), Tổ viên Tổ Bảo vệ dân phố (phường)	3	Tổ viên Tổ bảo vệ ANTT (ở thôn); Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố)
6	Nhân viên y tế (ở thôn)	4	Nhân viên y tế (ở thôn đặc biệt khó khăn)

3.2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở thôn, tổ dân phố: 03 người. Riêng 341 thôn, bản đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 04/7/2014 của UBND tỉnh) bố trí thêm 01 người là Nhân viên y tế.

3.3. Nguyên tắc bố trí số lượng người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở thôn, tổ dân phố:

UBND cấp xã báo cáo, thống nhất với Đảng ủy xã quyết định việc bố trí người hoạt động không chuyên trách kiêm nhiệm các chức danh trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố theo 02 phương án sau:

a) Phương án 1: Trường hợp những nơi nhất thể hóa Bí thư Chi bộ kiêm Trưởng thôn, tổ dân phố:

- Ở thôn:

(1) Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn.

(2) Trưởng ban công tác mặt trận kiêm Công an viên.

(3) Thôn đội trưởng kiêm Tổ viên tổ bảo vệ an ninh trật tự.

(4) Tại 341 thôn, bản đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 04/7/2014 của UBND tỉnh): bố trí 01 Nhân viên y tế.

- Ở Tổ dân phố:

(1) Bí thư chi bộ kiêm Tổ trưởng tổ dân phố.

(2) Trưởng ban công tác mặt trận kiêm Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố.

(3) Tổ đội trưởng kiêm Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố.

b) Phương án 2: Trường hợp những nơi chưa nhất thể hóa Bí thư Chi bộ kiêm Trưởng thôn, tổ dân phố:

- Ở thôn:

(1) Bí thư Chi bộ kiêm Trưởng ban công tác mặt trận.

(2) Trưởng thôn kiêm Công an viên.

(3) Thôn đội trưởng kiêm Tổ viên tổ bảo vệ an ninh trật tự.

(4) Tại 341 thôn, bản đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 04/7/2014 của UBND tỉnh): bố trí 01 Nhân viên y tế.

- Ở Tổ dân phố:

(1) Bí thư chi bộ kiêm Trưởng ban công tác mặt trận.

(2) Tổ trưởng tổ dân phố kiêm Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố.

(3) Tổ đội trưởng kiêm Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố.

3.4. Đánh giá khái quát về Phương án:

- Phương án đề xuất bổ sung 01 chức danh không chuyên trách là Trưởng ban công tác mặt trận so với hiện nay để phù hợp với quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

- Thôn, Tổ đội trưởng; Tổ trưởng, Tổ viên tổ ANTT và tổ bảo vệ dân phố không được quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP, nhưng vẫn tiếp tục bố trí và hưởng bồi dưỡng khi tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; bỏ chức danh Nhân viên y tế, nhưng vẫn để lại 341 Nhân viên y tế ở 341 thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Theo phương án này, bố trí mỗi thôn, tổ dân phố có 03 người đảm nhiệm các chức danh không chuyên trách và các chức danh khác được quy định tại các Luật chuyên ngành. Số lượng bố trí phù hợp với Nghị định số 34/2019/NĐ-CP. Riêng 341 thôn, bản đặc biệt khó khăn vẫn bố trí 01 người làm Nhân viên y tế để phục vụ nhân dân vùng đặc biệt khó khăn.

Tuy nhiên, do quy định ở thôn bố trí không quá 03 người nên khi thực hiện chủ trương nhất thể hóa Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn dẫn đến các địa phương gặp khó khăn khi phải bố trí kiêm nhiệm các chức danh còn lại, hiệu quả công việc sẽ không cao vì vậy đề nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến đối với những nơi đã triển khai phương án 1 nếu thấy bất cập Đảng ủy, UBND xã quyết định điều chỉnh theo phương án 2. Đối với các thôn, tổ dân phố chưa thực hiện phương án 1 thì thực hiện theo phương án 2.

4. Phương án quy định mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; thù lao của chủ tịch hội đặc thù cấp xã và mức bồi dưỡng của các chức danh khác ở thôn, tổ dân phố

4.1. Đối với cấp xã:

Theo quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP, mức khoán kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã giảm theo từng loại xã, như sau: cấp xã loại 1, hệ số 16 (trước là 20,3); cấp xã loại 2, hệ số 13,7 (trước là 18,6); cấp xã loại 3, hệ số 11,4 (trước là 17,6).

Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá khối lượng công việc của từng chức danh và tiếp thu những kiến nghị của địa phương, Phương án đề xuất quy định phụ cấp theo loại xã, phường, thị trấn và tăng cho các chức danh, cụ thể như sau:

a) Phụ cấp đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách:

TT	Chức danh	Mức hiện hưởng	Mức mới	
			Xã loại 1	Xã loại 2, loại 3
1	Phó trưởng Công an	1,0	1,3	1,2
2	Phó chỉ huy trưởng Quân sự	1,0	1,3	1,2
3	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ	0,8	1,0	0,9
4	Phó Chủ tịch Hội CCB	0,8	1,0	0,9
5	Phó Chủ tịch Hội LHPN	0,8	1,0	0,9
6	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	0,8	1,0	0,9
7	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	0,8	1,0	0,9

8	Phó Chủ nhiệm UBKT	0,8	1,0	0,9
9	Văn thư - lưu trữ - thủ quỹ	0,7	1,0	0,9
10	Văn hóa - Xã hội - Thông tin - Truyền thông	0,7	1,0	0,9
11	Khuyến nông viên	1,0	1,1	1,0
12	Nhân viên Thú y	0,9	1,1	1,0

b) Thù lao đối với chủ tịch hội đặc thù (Chủ tịch hội: Người cao tuổi; Chữ thập đỏ; Khuyến học; Cựu TNXP; Nạn nhân chất độc da cam/dioxin; Bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi; Làm vườn và trang trại; Đông y).

Tăng 0,1 hệ số so với hiện nay, hệ số: 0,8 (áp dụng cho tất cả các loại xã).

4.2. Đối với thôn, tổ dân phố:

Theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố hưởng mức khoán kinh phí, hệ số 3,0. Riêng thôn có từ 350 hộ trở lên; thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự; thôn thuộc xã biên giới hoặc hải đảo, hệ số 5,0.

Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá khối lượng công việc của từng chức danh và tiếp thu những kiến nghị của địa phương, Phương án đề xuất quy định phụ cấp theo loại thôn, tổ dân phố và tăng cho các chức danh, cụ thể như sau:

a) Phụ cấp đối với các chức danh không chuyên trách:

TT	Chức danh	Mức hiện hưởng	Mức mới	
			Thôn, TDP loại 1	Thôn, TDP loại 2, loại 3
1	Bí thư chi bộ	0,9	1,3	1,2
2	Trưởng thôn, tổ dân phố	0,9	1,3	1,2
3	Trưởng ban công tác mặt trận	-	0,7	0,6

b) Mức bồi dưỡng cho các chức danh trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố:

Phương án đề xuất quy định mức bồi dưỡng chức danh trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố theo loại thôn, tổ dân phố như sau:

TT	Chức danh	Mức hiện hưởng	Mức mới	
			Thôn, TDP loại 1	Thôn, TDP loại 2, loại 3
1	Công an viên, Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố	0,6	0,7	0,6

2	Thôn, tổ đội trưởng	0,5	0,6	0,5
3	Tổ viên Tổ bảo vệ ANTT, Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố	0,3	0,6	0,5
4	Nhân viên y tế thôn	0,5	0,7	0,6

5. Phụ cấp kiêm nhiệm

- Công chức cấp xã dôi dư bố trí làm công việc của người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù không được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm.

- Cán bộ, công chức cấp xã (không thuộc đối tượng dôi dư) kiêm nhiệm chức danh không chuyên trách; chủ tịch hội đặc thù được hưởng 30% mức hưởng của chức danh kiêm nhiệm.

- Người hoạt động không chuyên trách kiêm nhiệm chức danh được hưởng 50% mức hưởng của chức danh kiêm nhiệm.

- Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh không được dùng để tính đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

6. Mức khoán kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

- Ở cấp xã: Điều chỉnh tăng từ 10 triệu đồng/năm lên 32 triệu đồng/năm cho hoạt động đối với 05 tổ chức chính trị - xã hội (06 triệu đồng/năm đối với hoạt động của các tổ chức: Mặt trận Tổ quốc, Phụ nữ, Cựu chiến binh, Nông dân; 08 triệu đồng/năm đối với hoạt động của Đoàn thanh niên).

- Ở thôn, tổ dân phố: Điều chỉnh tăng từ 08 triệu đồng/năm lên 12 triệu đồng/năm cho hoạt động của thôn, tổ dân phố và hoạt động của 05 tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên, Phụ nữ, Cựu chiến binh, Nông dân).

7. Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách và các chức danh dôi dư

Cán bộ, công chức cấp xã, người không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã dôi dư do sắp xếp lại ngoài hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước thì được hưởng chính sách hỗ trợ của tỉnh. Mức hỗ trợ tương đương mức hỗ trợ đối với cán bộ, công chức dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính quy định tại Nghị quyết số 181/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh.

8. Đánh giá chung về Phương án

8.1. Về số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố:

a) Về số lượng cán bộ, công chức cấp xã: Bố trí tối đa 10.421 người³; làm giảm 2.495 người so với số hiện có là 12.916 người.

³ Tổng số CBCC cấp xã (90 xã loại 1 x 23 người + 262 xã loại 2 x 21 người + 207 xã loại 3 x 19 người - 559 Chủ tịch HĐND kiêm nhiệm - 525 Trưởng Công an xã, thị trấn) = 10.421 người

b) Về số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã: Bố trí tối đa 6.164 người⁴, làm giảm 6.244 người so với số hiện có là 12.408 người.

c) Về số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố: Bố trí tối đa 13.520 người⁵, làm giảm 8.829 người so với hiện có là 22.349 người.

8.2. Về kinh phí thực hiện:

a) Thực hiện Phương án, mỗi năm kinh phí chi cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố toàn tỉnh giảm: 291 tỷ đồng. Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện PA (tỷ đồng/năm)	Sau khi thực hiện PA (tỷ đồng/năm)	Chênh lệch (tỷ đồng/năm)
1	Chi cho CBCC cấp xã	1.335 ⁶	1.078	257
2	Chi cho người hoạt động không chuyên trách	678	640	38
	NS Trung ương cấp	650	519	131
	NS tỉnh bổ sung	28	121	-93
	Tổng cộng (1) + (2)	2013	1718	291

b) Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách dôi dư: 173 tỷ đồng. Trong đó:

- Cán bộ, công chức cấp xã dôi dư 2.495 người, dự kiến cán bộ, công chức dôi dư nghỉ hưởng chính sách của tỉnh: 1.250 người. Kinh phí hỗ trợ dự kiến (75 triệu đồng/người x 1.250 người): 93 tỷ đồng.

- Số người hoạt động không chuyên trách dôi dư: 15.073 người. Kinh phí hỗ trợ dự kiến: 80 tỷ đồng.

8.3. Về phụ cấp, thù lao và mức hưởng của người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác:

Thực hiện phương án, do đã bố trí kiêm nhiệm các chức danh, nên chi ngân sách sẽ giảm so với hiện nay, nhưng phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách lại tăng lên (tối đa là 1,95 hệ số/tháng, bằng 2,9 triệu đồng/tháng) so với mức phụ cấp hiện nay (tối đa là 1,17 hệ số, bằng 1,6 triệu đồng/tháng).

(Chi tiết tại Phụ lục số 04: Bảng tổng hợp số lượng CBCC cấp xã, người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; kinh phí thực hiện trước và sau khi thực hiện Phương án).

⁴ Tổng số người hoạt động KCT cấp xã: 321 xã loại 1, loại 2 x 12 người + 204 xã loại 3 x 10 người + 34 phường x 8 người = 6.164 người

⁵ Tổng số người hoạt động KCT và chức danh khác ở thôn, TDP: 4.393 thôn x 3 ng + 341 ng = 13.520 người

⁶ Kinh phí chi cho CBCC cấp xã trước và sau khi thực hiện PA: 14.249 người/11.505 người x 5,24 x 1.490.000 đồng x 12 tháng = 1.335 tỷ đồng/1.078 tỷ đồng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ tịch các hội đặc thù ở cấp xã; chức danh, số lượng, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố dôi dư do bố trí, sắp xếp theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ đối với công chức là Trưởng Công an xã, thị trấn và người hoạt động không chuyên trách là Phó trưởng công an xã, thị trấn dôi dư do bố trí Công an chính quy về xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; UBND tỉnh ban hành các Quyết định quy định biện pháp thi hành các Nghị quyết của HDDND tỉnh theo quy định của pháp luật.

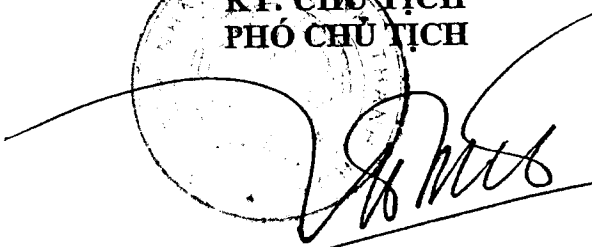
(có dự thảo Nghị quyết gửi kèm).

Trên đây là Phương án sửa đổi một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, THKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn



Phụ lục số 01

HIỆN TRẠNG SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ
(Kèm theo Phương án số 246 /PA-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chức vụ, chức danh	Số lượng quy định	Số lượng hiện bố trí	Chênh lệch
I	CÁN BỘ CẤP XÃ	7.075	6.150	(925)
1	Bí thư Đảng ủy	635	607	
2	Phó bí thư Đảng ủy	635	628	
3	Chủ tịch HĐND	635	08	Chuyên trách ¹
4	Phó Chủ tịch HĐND	635	602	
5	Chủ tịch UBND	635	583	
6	Phó Chủ tịch UBND (xã loại 1: 02 người; xã loại 2, 3: 01 người)	725	698	
7	Chủ tịch Ủy ban MTTQ	635	609	
8	Bí thư Đoàn TNCS HCM	635	601	
9	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	635	610	
10	Chủ tịch Hội Nông dân	635	610	
11	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	635	594	
II	CÔNG CHỨC CẤP XÃ	7.174	6.766	(408)
1	Trưởng Công an (ở xã, thị trấn)	601	567	
2	Chỉ huy trưởng Quân sự	635	610	
3	Văn phòng - thống kê	5.938	1.234	
4	Địa chính - nông nghiệp		1.247	
5	Tài chính - kế toán		1.046	
6	Tư pháp - hộ tịch		863	
7	Văn hóa - xã hội		1.199	
	Tổng cộng	14.249	12.916	(1.333)

¹ Toàn tỉnh có 08 xã chưa thực hiện bố trí kiêm nhiệm Chủ tịch HĐND, gồm: Xã Quang Trung (Bim Sơn); Hà Lai (Hà Trung); Cầu Lộc (Hậu Lộc); Thạch Cẩm, Thành Trục (Thạch Thành); Xuân Du (Nhu Thanh); Na Mèo, Tam Lư (Quan Sơn).

HIỆN TRẠNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH, CHỦ TỊCH HỘI ĐẶC THÙ Ở CẤP XÃ

(Kèm theo Phương án số: 246 /PA-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chức danh	Số lượng theo quy định	Số lượng hiện có	Chênh lệch
I	KHÔNG CHUYÊN TRÁCH	12.019	9.538	(2.481)
1	Phó trưởng Công an	1.202	1.032	
2	Phó chỉ huy trưởng Quân sự	725	659	
3	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ	635	537	
4	Phó Chủ tịch Hội CCB	635	592	
5	Phó Chủ tịch Hội LHPN	635	573	
6	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	635	526	
7	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	635	554	
8	Phó Chủ nhiệm UBKT	635	276	
9	Văn phòng Đảng ủy	635	310	
10	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	635	622	
11	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	635	544	
12	Văn thư - lưu trữ - thủ quỹ	635	492	
13	Đài truyền thanh	635	494	
14	Lao động - thương binh - xã hội	635	399	
15	Dân số - gia đình - trẻ em	635	511	
16	Văn hóa - thể thao	635	394	
17	Khuyến nông viên	601	493	
18	Nhân viên Thú y	601	530	
II	CHỦ TỊCH HỘI ĐẶC THÙ	3.042	2.870	(172)
1	Chủ tịch Hội Khuyến học	635	616	
2	Chủ tịch Hội Cựu TNXP	529	528	
3	Chủ tịch Hội NN CĐDC/dioxin	511	511	
4	Chủ tịch Hội Bảo trợ NTT, TMC	557	517	
5	Chủ tịch Hội Làm vườn và TT	500	500	
6	Chủ tịch Hội Đông y	310	198	

HIỆN TRẠNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH, CÁC CHỨC DANH KHÁC Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

(Kèm theo Phương án số: 246 /PA-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chức danh	Số lượng theo quy định	Số lượng hiện có	Chênh lệch
	Toàn tỉnh	24.353	22.349	
1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn, tổ dân phố	2.346	2.346	
2	Bí thư chi bộ	2.047	1.992	
2	Trưởng thôn, tổ dân phố	2.047	1.996	
3	Công an viên (ở thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn), Tổ trưởng Tổ Bảo vệ dân phố (ở phường)	4.393	4.261	
4	Thôn đội trưởng kiêm Tổ phó Tổ Bảo vệ ANTT (thuộc xã, thị trấn); Tổ đội trưởng kiêm Tổ phó Tổ Bảo vệ dân phố (thuộc phường)	4.393	4.144	
5	Nhân viên y tế thôn, bản (ở xã)	4.734	3.693	
6	Tổ viên Tổ Bảo vệ ANTT (ở xã, thị trấn), Tổ viên Tổ Bảo vệ dân phố (ở phường)	4.393	3.917	

KINH PHÍ

Chi trả cho người hoạt động không chuyên trách và người hưởng phụ cấp từ ngân sách và các chính sách khác

(Kèm theo Phương án số 246 /PA-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chức danh	Mức phụ cấp cho chức danh/tháng	Khoản hệ số bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội trong 01 tháng	Số lượng người được bố trí tối đa		Kinh phí chi trả trong 01 năm		Tổng kinh phí chi trả trong 01 năm
				Loại 1	Loại 2, 3	Loại 1	Loại 2, 3	
A	Tổng kinh phí thực hiện			20.563	21.965	281.313,02	396.732,59	678.045,61
I	Ở cấp xã					48.330,28	282.886,45	331.216,73
1	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách			1.760	10.259	31.043,26	179.576,53	210.619,78
-	Phó trưởng Công an	1,00	0,17	160	1.042	3.347,14	21.798,22	25.145,36
-	Phó chỉ huy trưởng Quân sự	1,00	0,17	180	545	3.765,53	11.401,18	15.166,71
-	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ	0,80	0,17	90	545	1.560,92	9.452,26	11.013,19
-	Phó Bí thư Đoàn TN CSHCM xã	0,80	0,17	90	545	1.560,92	9.452,26	11.013,19
-	Phó Chủ tịch Hội LHPN	0,80	0,17	90	545	1.560,92	9.452,26	11.013,19
-	Phó Chủ tịch Hội ND	0,80	0,17	90	545	1.560,92	9.452,26	11.013,19
-	Phó Chủ tịch Hội CCB	0,80	0,17	90	545	1.560,92	9.452,26	11.013,19
-	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	0,70	0,17	90	545	1.400,00	8.477,80	9.877,81
-	Chủ tịch Hội người cao tuổi	0,70	0,17	90	545	1.400,00	8.477,80	9.877,81
-	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra	0,80	0,17	90	545	1.560,92	9.452,26	11.013,19
-	Văn phòng Đảng ủy	0,80	0,17	90	545	1.560,92	9.452,26	11.013,19
-	Đài truyền thanh	0,70	0,17	90	545	1.400,00	8.477,80	9.877,81
-	Lao động - Thương binh và Xã hội	0,70	0,17	90	545	1.400,00	8.477,80	9.877,81
-	Dân số - Gia đình - Trẻ em	0,70	0,17	90	545	1.400,00	8.477,80	9.877,81

TT	Chức danh	Mức phụ cấp cho chức danh/tháng	Khoản hệ số bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội trong 01 tháng	Số lượng người được bố trí tối đa		Kinh phí chi trả trong 01 năm		Tổng kinh phí chi trả trong 01 năm
				Loại 1	Loại 2, 3	Loại 1	Loại 2, 3	
-	Văn hoá - Thể thao	0,70	0,17	90	545	1.400,00	8.477,80	9.877,81
-	Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ	0,70	0,17	90	545	1.400,00	8.477,80	9.877,81
-	Khuyến nông viên	1,00	0,17	80	521	1.673,57	10.899,11	12.572,68
-	Thú y	0,90	0,17	80	521	1.530,53	9.967,56	11.498,09
2	Thù lao chủ tịch hội đặc thù			540	3.270	6.758,64	40.927,32	47.685,96
-	Chủ tịch Hội Khuyến học	0,70		90	545	1.126,44	6.821,22	7.947,66
-	Chủ tịch Hội Cựu TNXP	0,70		90	545	1.126,44	6.821,22	7.947,66
-	Chủ tịch Hội Nạn nhân CDDC/dioxin	0,70		90	545	1.126,44	6.821,22	7.947,66
-	Chủ tịch Hội Bảo trợ người tàn tật, TMC	0,70		90	545	1.126,44	6.821,22	7.947,66
-	Chủ tịch Hội Làm vườn và trang trại	0,70		90	545	1.126,44	6.821,22	7.947,66
-	Chủ tịch Hội Đông y	0,70		90	545	1.126,44	6.821,22	7.947,66
3	Kinh phí khoán tổ chức chính trị - xã hội			90	545	900,00	5.450,00	6.350,00
4	Kinh phí dân quân tự vệ			90	545	9.252,90	56.031,45	65.284,35
5	Kinh phí chi trả phụ cấp cho Ban bảo vệ dân phố			30	72	375,48	901,15	1.276,63
-	Trưởng ban	0,90		10	24	160,92	386,21	547,13
-	Phó trưởng ban	0,60		20	48	214,56	514,94	729,50
II	Ở thôn, tổ dân phố					232.982,74	113.846,14	346.828,88
1	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách			18.263	8.436	188.755,58	93.015,34	281.770,92
-	Bí thư Chi bộ	0,90		2.987	1.406	48.066,80	22.625,35	70.692,16
-	Trưởng thôn, tổ dân phố	0,90		2.987	1.406	48.066,80	22.625,35	70.692,16
-	Công an viên hoặc Tổ trưởng bảo vệ dân phố	0,60		2.987	1.406	32.044,54	15.083,57	47.128,10
-	Thôn đội trưởng	0,50		2.987	1.406	26.703,78	12.569,64	39.273,42

TT	Chức danh	Mức phụ cấp cho chức danh/tháng	Khoán hệ số bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội trong 01 tháng	Số lượng người được bố trí tối đa		Kinh phí chi trả trong 01 năm		Tổng kinh phí chi trả trong 01 năm
				Loại 1	Loại 2, 3	Loại 1	Loại 2, 3	
-	Nhân viên y tế thôn, bản	0,50		3.328	1.406	17.851,39	12.569,64	30.421,03
-	Tổ viên tổ bảo vệ dân phố hoặc Tổ viên tổ an ninh trật tự	0,30		2.987	1.406	16.022,27	7.541,78	23.564,05
2	Phụ cấp cho khuyến nông viên	1,00		657	310	11.747,16	5.542,80	17.289,96
3	Kinh phí khoán tổ chức chính trị - xã hội			4.060	1.911	32.480,00	15.288,00	47.768,00
B	Nguồn kinh phí thực hiện							678.045,61
I	Nguồn Trung ương cấp					322.615,99	326.922,57	649.538,56
1	Khoán kinh phí theo Nghị định 29 năm 2013					299.704,56	254.772,12	554.476,68
-	Cấp xã (20,3 - 18,6 - 17,6 lần lượt đối với xã loại 1, 2, 3)					32.666,76	176.457,72	209.124,48
-	Thôn, tổ dân phố (5,0 - 3,0 đối với từng loại thôn)					267.037,80	78.314,40	345.352,20
2	Khoán bảo hiểm xã hội cho không chuyên trách cấp xã (14%)			1.760	10.259	4.405,63	25.680,33	30.085,96
3	Khoán thù lao chủ tịch hội đặc thù			540	3.270	6.758,64	40.927,32	47.685,96
4	Khoán phụ cấp cho khuyến nông viên			657	310	11.747,16	5.542,80	17.289,96
II	Cân đối từ ngân sách tỉnh							28.507,05

KINH PHÍ

Chi trả cho người hoạt động không chuyên trách và người hưởng phụ cấp từ ngân sách và các chính sách khác
(Kèm theo Phương án số: 24.6 /PA-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chức danh	Mức phụ cấp mới		Phụ cấp kiêm nhiệm (50%)		Khoán hệ số BHYT, BHXH	Số lượng người được bố trí tối đa		Kinh phí chi trả trong 01 năm		Tổng kinh phí chi trả trong 01 năm
		Loại 1	Loại 2, 3	Loại 1	Loại 2, 3		Loại 1	Loại 2, 3	Loại 1	Loại 2, 3	
							10.658	8.981	333.770,82	306.484,04	640.254,86
A	Tổng kinh phí thực hiện								59.197,53	184.881,73	244.079,26
I	Ở cấp xã						1.540	4.020	36.958,85	88.768,84	125.727,69
1	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách										
-	Phó trưởng Công an	1,30	1,20			0,17	147	402	3.863,69	9.847,23	13.710,92
-	Phó chỉ huy trưởng Quân sự	1,30	1,20			0,17	157	402	4.126,53	9.847,23	13.973,76
-	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ	1,00	0,90			0,17	157	402	3.284,38	7.690,90	10.975,28
-	Phó Bí thư Đoàn TN CSHCM xã	1,00	0,90			0,17	157	402	3.284,38	7.690,90	10.975,28
-	Phó Chủ tịch Hội LHPN	1,00	0,90			0,17	157	402	3.284,38	7.690,90	10.975,28
-	Phó Chủ tịch Hội ND	1,00	0,90			0,17	147	402	3.075,18	7.690,90	10.766,08
-	Phó Chủ tịch Hội ND	1,00	0,90			0,17	157	402	3.284,38	7.690,90	10.975,28
-	Phó Chủ tịch Hội CCB	1,00	0,90			0,17	157	402	3.284,38	7.690,90	10.975,28
-	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra	1,00	0,90			0,17	157	402	3.284,38	7.690,90	10.975,28
-	Văn hóa - xã hội - thông tin - truyền thông	1,00	0,90	0,50	0,45		157	402	1.403,58	3.234,49	4.638,07
-	Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ	1,00	0,90			0,17	157	402	3.284,38	7.690,90	10.975,28
-	Khuyến nông viên	1,10	1,00			0,17	147	402	3.338,02	8.409,68	11.747,70
-	Thú y	1,10	1,00	0,55	0,50		147	402	1.445,60	3.593,88	5.039,48
2	Thù lao chủ tịch hội đặc thù						157	402	10.105,78	22.641,44	32.747,22
-	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	0,80	0,70	0,40	0,35		157	402	1.122,86	2.515,72	3.638,58
-	Chủ tịch Hội người cao tuổi	0,80	0,70	0,40	0,35		157	402	1.122,86	2.515,72	3.638,58
-	Chủ tịch Hội Khuyến học	0,80	0,70	0,40	0,35		157	402	1.122,86	2.515,72	3.638,58
-	Chủ tịch Hội Cựu thanh niên xung phong	0,80	0,70				157	402	2.245,73	5.031,43	7.277,16
-	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/dioxin	0,80	0,70	0,40	0,35		157	402	1.122,86	2.515,72	3.638,58
-	Chủ tịch Hội Bảo trợ người tàn tật, TMC	0,80	0,70	0,40	0,35		157	402	1.122,86	2.515,72	3.638,58

TT	Chức danh	Mức phụ cấp mới		Phụ cấp kiêm nhiệm (50%)		Khoán hệ số BHYT, BHXH	Số lượng người được bố trí tối đa		Kinh phí chi trả trong 01 năm		Tổng kinh phí chi trả trong 01 năm
		Loại 1	Loại 2, 3	Loại 1	Loại 2, 3		Loại 1	Loại 2, 3	Loại 1	Loại 2, 3	
-	Chủ tịch Hội Làm vườn và trang trại	0,80	0,70	0,40	0,35		157	402	1.122,86	2.515,72	3.638,58
-	Chủ tịch Hội Đông y	0,80	0,70	0,40	0,35		157	402	1.122,86	2.515,72	3.638,58
3	Kinh phí khoán tổ chức chính trị - xã hội						90	545	2.880,00	17.440,00	20.320,00
4	Kinh phí dân quân tự vệ						90	545	9.252,90	56.031,45	65.284,35
II	Ở thôn, tổ dân phố								274.573,29	121.602,31	396.175,60
1	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách						8.961	4.559	226.982,13	99.187,51	326.169,64
-	Bí thư Chi bộ	1,30	1,20				2.987	1.406	69.429,83	30.167,14	99.596,96
-	Trưởng thôn, tổ dân phố	1,30	1,20				2.987	1.406	69.429,83	30.167,14	99.596,96
-	Trưởng ban công tác mặt trận	0,70	0,60				2.987	1.406	0,00	0,00	0,00
-	Công an viên	0,70	0,60	0,35	0,30		2.987	1.406	56.077,94	22.625,35	78.703,29
-	Thôn, tổ đội trưởng	0,60	0,50	0,30	0,25		2.987	1.406	16.022,27	6.284,82	22.307,09
-	Tổ viên Tổ ANTT	0,60	0,50	0,30	0,25		2.987	1.406	16.022,27	6.284,82	22.307,09
-	Nhân viên y tế thôn, bản	0,70	0,60				0	341	0,00	3.658,25	3.658,25
2	Phụ cấp cho khuyến nông viên	1,00	1,00				657	310	11.747,16	5.542,80	17.289,96
3	Kinh phí khoán tổ chức chính trị - xã hội						2.987	1.406	35.844,00	16.872,00	52.716,00
B	Nguồn kinh phí thực hiện										640.254,86
I	Nguồn Trung ương cấp								329.659,82	189.424,30	519.084,11
1	Khoán kinh phí theo Nghị định 34 năm 2019								311.952,36	168.561,91	480.514,27
-	Cấp xã (16,0 - 13,7 - 11,4 lần lượt đối với xã loại 1, 2, 3)								44.914,56	90.247,51	135.162,07
-	Thôn, tổ dân phố (5,0 - 3,0 đối với từng loại thôn)								267.037,80	78.314,40	345.352,20
2	Khoán bảo hiểm xã hội cho không chuyên trách cấp xã (14%)						1.540	4.020	3.854,93	10.062,86	13.917,79
3	Khoán thù lao chủ tịch hội đặc thù						157	420	2.105,37	5.256,72	7.362,09
4	Khoán phụ cấp cho khuyến nông viên						657	310	11.747,16	5.542,80	17.289,96
II	Cân đối từ ngân sách tỉnh										121.170,75
C	Kinh phí hỗ trợ cho đối tượng dôi dư (từ nguồn NS tỉnh)										173.000,00

TT	Chức danh	Cấp xã loại 1				Cấp xã loại 2, 3			
		Mức phụ cấp	Phụ cấp kiêm nhiệm (tối đa)	Tổng phụ cấp	Thành tiền (ngàn đồng)	Mức phụ cấp	Phụ cấp kiêm nhiệm	Tổng phụ cấp	Thành tiền (ngàn đồng)
-	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	0,80	0,40	1,20	1.788,00	0,70	0,35	1,05	1.564,50
-	Chủ tịch Hội người cao tuổi	0,80	0,40	1,20	1.788,00	0,70	0,35	1,05	1.564,50
-	Chủ tịch Hội Khuyến học	0,80	0,40	1,20	1.788,00	0,70	0,35	1,05	1.564,50
-	Chủ tịch Hội Cựu thanh niên xung phong	0,80	0,40	1,20	1.788,00	0,70	0,35	1,05	1.564,50
-	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/dioxin	0,80	0,40	1,20	1.788,00	0,70	0,35	1,05	1.564,50
-	Chủ tịch Hội Bảo trợ người tàn tật, TMC	0,80	0,40	1,20	1.788,00	0,70	0,35	1,05	1.564,50
-	Chủ tịch Hội Làm vườn và trang trại	0,80	0,40	1,20	1.788,00	0,70	0,35	1,05	1.564,50
-	Chủ tịch Hội Đông y	0,80	0,40	1,20	1.788,00	0,70	0,35	1,05	1.564,50
II	Ở thôn, tổ dân phố								
-	Bí thư Chi bộ	1,30	0,65	1,95	2.905,50	1,20	0,60	1,80	2.682,00
-	Trưởng thôn, tổ dân phố	1,30	0,65	1,95	2.905,50	1,20	0,60	1,80	2.682,00
-	Trưởng ban công tác mặt trận	0,70	0,35	1,05	1.564,50	0,60	0,30	0,90	1.341,00
-	Công an viên	0,70	0,35	1,05	1.564,50	0,60	0,30	0,90	1.341,00
-	Thôn, tổ đội trưởng	0,60	0,30	0,90	1.341,00	0,50	0,25	0,75	1.117,50
-	Tổ viên Tổ ANTT	0,60	0,30	0,90	1.341,00	0,50	0,25	0,75	1.117,50
-	Nhân viên y tế thôn, bản	0,70	0,35	1,05	1.564,50	0,60	0,30	0,90	1.341,00